

Cách xem Thông báo nộp thuế (Thông báo thay đổi số tiền thuế khấu trừ đặc biệt)

446-8501
愛知県安城市桜町18番23号

安城 太郎 様

あなたの市民税・県民税、森林環境税を
本書のとおり変更しましたので通知します。
令和8年3月1日
安城市長

なお、この処分について不服がある場合は、この通知書を受け取った日の翌日から起算して30日以内に市民税に対して審査請求をすることができます。この処分の取消しを求める訴えは、前記の審査請求に係る裁決の送達を受けた日の翌日から起算して6か月以内に市を被告として（市長が被告の代表者となります。）提起することができます。
なお、処分の取消しの訴えは、前記の審査請求に対する裁決を確定後でなければ提起することができないこととされていますが、①審査請求があった日から3か月を超過しても裁決がないとき、②処分、処分の執行又は手続の続行により生ずる害しい損害を避けるため緊急の必要があるとき、③その他裁決を確定しないことにつき正当な理由があるときは、裁決を確定しないでも処分の取消しの訴えを提起することができます。

お問合せ先 無税については⇒市民税課市民税係(0566)71-2214 (直通)
納税については⇒安城市収納コールセンター(0566)71-2288 (直通)

令和〇年度 市民税・県民税・森林環境税 特別徴収税額の変更通知書 (単位:円)

▼賦課期日時点氏名・住所
安城 太郎
愛知県安城市桜町18番23号

▼下のとおり変更しましたので通知いたします。
更正により

通知書番号 999888777

年税額	給与特徴税額	年金特徴税額	差引普通徴収税額
変更前 107,300	107,300		
変更後 80,800	80,800		

納期限	差引

徴収月	年金2の特別徴収される額	
徴収月		
年金2の特別徴収される額		
公的年金の種類	支払者の名称	支払者の法人番号

月	6月期	7月期	8月期	9月期	10月期	11月期
変更前	9,400	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900
変更後	9,400	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900
徴収月	12月期	1月期	2月期	3月期	4月期	5月期
変更前	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900
変更後	8,900	8,900	8,900	200	0	0

令和〇年度 市民税・県民税・森林環境税 課税明細書 (単位:円)

▼所得金額等

▼所得控除額

▼課税標準額

▼扶養親族・特親該当区分

▼本人該当区分

▼算出税額

▼減免額・免除額

▼森林環境税額

▼控除不足額 (うち還付額)

▼所得割額

▼均等割額

▼年税額(住民税及び森林環境税の額)

▼給与・公的年金等からの特別徴収税額

▼差引普通徴収税額(本年度納めていただく額)

▼控除不足額 (うち還付額)

❶ Có ghi rõ năm có sự thay đổi về nội dung tính thuế.
※Đối với các năm từ năm Reiwa 5 trở về trước, thì không bao gồm thuế môi trường rừng.

❷ Có ghi rõ lý do của việc thay đổi nội dung tính thuế lần này.

❸ Có ghi số tiền trước khi thay đổi và sau khi thay đổi đối với từng phương thức thu thuế.
Số tiền thuế năm: là tổng số thuế phải nộp trong một năm tương ứng với năm đó.

Thuế thu theo hình thức khấu trừ qua lương: là số thuế được trích trực tiếp từ tiền lương. Do đó, không gửi kèm phiếu nộp tiền.

Thuế thu theo hình thức khấu trừ từ lương hưu: là số tiền thuế được khấu trừ từ tiền lương hưu mà quý vị nhận. Vì vậy, không gửi kèm theo phiếu nộp tiền.

Thuế thu theo hình thức thông thường bị khấu trừ sau khi điều chỉnh: là số thuế phải nộp thông qua phiếu nộp tiền hoặc trích từ tài khoản ngân hàng. Tuy nhiên, nếu có các khoản như bù trừ, thì số thuế thực tế phải nộp có thể khác.

❹ Đối với những người có số thuế phải nộp theo hình thức thu thông thường sau khi khấu trừ trong năm tương ứng, thông báo này ghi rõ số tiền phải nộp và thời hạn nộp của từng kỳ.

❺ Trong năm tương ứng, đối với các trường hợp có thuế khấu trừ đặc biệt từ lương hưu, thông báo này ghi rõ số tiền thuế đã khấu trừ và tháng khấu trừ.

❻ Trong năm tương ứng, thông báo này nêu rõ số tiền thuế bị khấu trừ từ tiền lương theo từng tháng. Ngoài ra, đối với số thuế theo từng tháng, tại mục “Số thuế trước khi thay đổi” ghi số tiền thuế đã được khấu trừ từ tiền lương trước đó, còn tại mục “Số thuế sau khi thay đổi” ghi số tiền thuế mới được quyết định theo lần điều chỉnh này.

Đối với những trường hợp có số tiền thuế đã nộp thừa do chênh lệch giữa “Thuế trước khi thay đổi” và “Thuế sau khi thay đổi”, sẽ được gửi thông báo hướng dẫn thủ tục hoàn trả tiền thuế.

Trong trường hợp minh họa ở hình dưới đây, do có chênh lệch giữa “Trước khi thay đổi” và “Sau khi thay đổi”, nên số tiền 8.700 yên của kỳ tháng 3 và mỗi kỳ 8.900 yên của tháng 4 và tháng 5 sẽ thuộc đối tượng được hoàn trả hoặc xử lý hoàn trả tương ứng.

徴収月	3月期	4月期	5月期
変更前	8,900	8,900	8,900
変更後	200	0	0

❷ Có ghi thông tin về người phụ thuộc, có khuyết tật hay không, số lượng người.

❸ Có ghi các loại khấu trừ thuế và số tiền khấu trừ tương ứng theo từng loại (như khấu trừ thuế đối với khoản đóng góp, khấu trừ thuế đặc biệt đối với khoản vay mua nhà, v.v.).

❹ Số thuế được thu theo hình thức khấu trừ đặc biệt từ tiền lương và các khoản lương hưu công cộng: Là tổng số thuế thu theo hình thức khấu trừ qua lương và khấu trừ từ lương hưu được ghi tại mục ❸.
Thuế thu theo hình thức thông thường bị khấu trừ sau khi điều chỉnh: Thuế thu theo hình thức thông thường bị khấu trừ sau khi điều chỉnh ghi tại mục ❸.